


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-08/TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-08/TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV Hà Thanh Br

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 14 tháng 10 năm 2022

14 October 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS		-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		93,836,579,630	74,750,998,876	184.80%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		83,000,000,000	67,000,000,000	240.58%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		10,836,579,630	7,750,998,876	66.58%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		225,017,038,000	235,594,993,200	330.64%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		218,519,638,000	235,594,993,200	321.10%
	Trái phiếu Bonds		6,497,400,000		
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)			-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		72,895,488	275,000,000	95.29%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		180,561,645	99,260,272	290.43%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)		-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		157,810,400	1,893,555,400	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		319,264,885,163	312,613,807,748	268.36%
II	NỢ LIABILITIES		-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		4,864,905,890	1,435,490,010	171.10%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		913,811,646	918,565,852	92.23%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables		8,882,607	2,881,454	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable		71,672,431	43,857,182	51.64%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		42,000,000	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables		2,827,559	1,974,303	422.99%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable		404,347,228	382,278,261	300.42%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable		17,074,420	16,997,058	107.31%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		5,930,426	5,621,193	107.83%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		13,200,000	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		41,137,005	27,273,985	84.62%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables		5,000,008	2,500,000	66.85%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		281,339,962	417,932,416	46.29%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables		3,900,000	750,000	0.00%
	Phải trả phí khác		-	-	
	Tổng nợ/Total Liabilities		5,778,717,536	2,354,055,862	150.72%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 0 II.4) Net Asset Value (= I.10 0 II.4)		313,486,167,627	310,259,751,886	272.28%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		18,925,837.67	18,014,122.19	302.61%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		16,564	17,223	89.98%

Ghi chú/Notes

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt NamOCN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 tới ngày 30 tháng 09 năm 2022 / From 01 Jul 2022 to 30 Sep 2022

ên Công ty quản lý quỹ:
und Management Company:
ên ngân hàng giám sát:
upervising bank:
ên Quỹ:
und name:
ngày lập báo cáo:
eporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 14 tháng 10 năm 2022
14 October 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		1,914,185,245	2,664,998,399	5,689,109,881
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		1,113,235,488	1,969,856,800	3,508,452,288
3	Lãi được nhận Interest income		800,949,757	695,141,599	2,180,657,593
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
II	Chi phí Expenses		1,590,790,374	1,636,883,253	4,729,657,733
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		1,220,828,865	1,171,583,538	3,456,953,866
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		98,230,508	89,182,847	266,555,474
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		89,100,000	82,500,000	254,100,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)		-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)		-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		13,863,020	10,064,774	39,955,187
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		42,000,000	42,000,000	126,000,000

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		123,327,170	238,281,281	575,782,988
10	Các loại chi phí khác Other expenses		3,440,811	3,270,813	10,310,218
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		2,500,008	1,256,918	5,000,008
	Phí ngân hàng Bank charges		740,803	2,013,895	5,110,210
	Chi phí khác Other Expenses		200,000	-	200,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I O II) Net Income from Investment Activities (= I O II)		323,394,871	1,028,115,146	959,452,148
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	-	13,122,587,800	- 34,148,658,300	- 43,099,408,400
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		4,317,375,141	1,291,476,986	8,882,965,900
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	-	17,439,962,941	- 35,440,135,286	- 51,982,374,300
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	-	12,799,192,929	- 33,120,543,154	- 42,139,956,252
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		310,259,751,886	324,851,742,144	224,464,431,217
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		3,226,415,741	- 14,591,990,258	89,021,736,410
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	-	12,799,192,929	- 33,120,543,154	- 42,139,956,252
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		16,025,608,670	18,528,552,896	131,161,692,662
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		23,389,836,181	31,415,613,798	164,338,669,234

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		- 7,364,227,511 -	12,887,060,902 -	33,176,976,572
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		313,486,167,627	310,259,751,886	313,486,167,627

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt NamOCN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)

(Issued in association with Circular 98/2020/TT0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HÀ THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 14 tháng 10 năm 2022

14 October 2022



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		1,080,000	22,200	23,976,000,000	7.51%
2	BID		190,000	33,900	6,441,000,000	2.02%
3	BVH		55,000	53,500	2,942,500,000	0.92%
4	DPR		165,000	65,500	10,807,500,000	3.39%
5	DRC		170,000	28,200	4,794,000,000	1.50%
6	HPG		995,000	21,200	21,094,000,000	6.61%
7	MWG		15,000	64,000	960,000,000	0.30%
8	PGC		173,612	18,600	3,229,183,200	1.01%
9	PLX		190,000	32,900	6,251,000,000	1.96%
10	PVT		480,000	19,600	9,408,000,000	2.95%
11	QNS		295,000	45,000	13,275,000,000	4.16%



STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
12	QTP		1,005,000	16,100	16,180,500,000	5.07%
13	SBT		655,000	16,200	10,611,000,000	3.32%
14	SGI		100,000	24,500	2,450,000,000	0.77%
15	TCB		805,000	32,500	26,162,500,000	8.19%
16	TCI		10,000	8,800	88,000,000	0.03%
17	TDM		1,000	38,550	38,550,000	0.01%
18	VCB		27,164	73,200	1,988,404,800	0.62%
19	VEA		270,000	44,500	12,015,000,000	3.76%
20	VHM		525,000	50,700	26,617,500,000	8.34%
21	VPB		475,000	18,000	8,550,000,000	2.68%
22	VRE		380,000	28,000	10,640,000,000	3.33%
	TỔNG TOTAL		8,061,776		218,519,638,000	68.44%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		8,061,776		218,519,638,000	68.44%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					0.00%
1	BAFH2225001		64,974		6,497,400,000	2.04%
	TỔNG TOTAL		64,974		6,497,400,000	2.04%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				225,017,038,000	70.48%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables					0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				72,895,488	0.02%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				180,561,645	0.06%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				157,810,400	0.05%
6	Phải thu khác Other receivables					0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				411,267,533	0.13%
VII	TIỀN CASH					0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				93,836,579,630	29.39%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				93,836,579,630	29.39%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				319,264,885,163	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt NamOCN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Trương Thị Hà Anh Kế toán
Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-08TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-08TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 14 tháng 10 năm 2022
14 October 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterp arty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Trưởng Thị Hà Anh Kế toán
Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiế



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-08TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-08TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 tới ngày 30 tháng 09 năm 2022 / From 01 Jul 2022 to 30 Sep 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
 BIDV HÀ THANH
 Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund(MBVF)
 Ngày 14 tháng 10 năm 2022
 14 October 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.51%	1.50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.12%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.11%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.02%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.05%	0.05%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.97%	2.09%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		15.22%	25.15%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		180,141,221,900	169,852,538,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		180,141,221,900	169,852,538,300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		18,014,122.19	16,985,253.83
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		9,117,154,800	10,288,683,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		1,334,343.67	1,746,145.80
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		13,343,436,700	17,461,458,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(422,628.19)	(717,277.44)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(4,226,281,900)	(7,172,774,400)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		189,258,376,700	180,141,221,900
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		189,258,376,700	180,141,221,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		18,925,837.67	18,014,122.19
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		11.71%	12.02%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		41.29%	43.38%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		0.18%	0.19%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		16,564.00	17,223.00
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		3,001	2,268

Ghi chú / Notes

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên